



SỞ Y TẾ HÀ NỘI  
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL

Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội  
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaetnghiem.ytdphn@gmail.com



VILAS 595

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.152

1. Tên mẫu:  
Name of sample
2. Tên/địa chỉ khách hàng:  
Name/Address of customer
3. Mô tả mẫu:  
Sample description
4. Ngày nhận mẫu:  
Date of receiving sample
5. Người lấy/gửi mẫu:  
Sample taking
6. Ngày thực hiện thử nghiệm:  
The dates of testing activities
7. Kết quả thử nghiệm:  
Test results
- Mẫu nước tại đồng hồ tổng xã Minh Khai, Hoài Đức, Hà Nội
- CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
Thôn Trại Chiêu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội  
Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường  
(Không lưu mẫu sau thử nghiệm)  
17/06/2025
- Khách hàng tự gửi mẫu  
By customer  
17/06/2025 - 20/06/2025

| TT<br>No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic | Phương pháp thử<br>Test method | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | Giới hạn tối đa cho<br>phép<br>Regular limit<br>QCVN 01-1:2018/BYT |
|-----------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1         | Coliforms *                    | TCVN 6187-1:2019               | CFU/100mL      | 0                 | <3                                                                 |
| 2         | Escherichia coli *             | TCVN 6187-1:2019               | CFU/100mL      | 0                 | <1                                                                 |

8. Nhận xét:

Remarks

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025  
Hanoi, June 20, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING



ThS. Nguyễn Thành Đông

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/  
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
7. Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng



VILAS 595

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.152

1. Tên mẫu/Name of sample: **Mẫu nước tại đồng hồ tổng xã Minh Khai, Hoài Đức, Hà Nội**  
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI**  
**Thôn Trại Chiếu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội**  
3. Mô tả mẫu/Sample description: **Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)**  
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: **17/06/2025**  
5. Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): **Khách hàng tự gửi mẫu/By customer**  
6. Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: **17/06 - 26/06/2025**  
7. Kết quả thử nghiệm/Test results

| TT No. | Tên chỉ tiêu Characteristic                                              | Phương pháp thử Test method  | Đơn vị Unit | Kết quả Result | Giới hạn cho phép Regular limit QCVN 01-1:2018/BYT |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------------|----------------------------------------------------|
| 1      | Màu sắc                                                                  | TCVN 6185:2015               | TCU         | <5             | ≤ 15                                               |
| 2      | Mùi, vị                                                                  | Cảm quan /Sensory            |             | Không mùi      | Không có mùi, vị lạ                                |
| 3      | Độ đục                                                                   | Orbeco- TB300IR Turbidimeter | (NTU)       | <0,5           | ≤ 2                                                |
| 4      | pH (*)                                                                   | TCVN 6492:2011               |             | 7,1            | 6,0 – 8,5                                          |
| 5      | Chỉ số Pecmanganat                                                       | TCVN 6186:1996               | mg/L        | 0,7            | ≤ 2                                                |
| 6      | Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | TCVN 6179-1:1996             | mg/L        | <0,04          | ≤ 0,3                                              |
| 7      | Clor dư tự do                                                            | TCVN 6225:2011               | mg/L        | 0,3            | 0,2-1,0                                            |

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, 26 tháng 06 năm 2025/ Hanoi, June 26, 2025  
KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.  
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.  
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/  
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).  
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.  
7. Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng





VILAS 366

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06041/2025/PKQ (3284.01W2506.1241)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm  
Địa chỉ  
Loại mẫu  
Tình trạng mẫu  
Số lượng mẫu  
Thời gian nhận mẫu  
Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
: Thôn Trại Chiêu, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội  
: Nước sạch đồng hồ tổng xã Minh Khai, Hoài Đức, Hà Nội  
: Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
: 01  
: 17/06/2025  
: 17/06/2025 - 25/06/2025

| TT  | Thông số                                                     | Đơn vị    | Phương pháp thử                   | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                              |           |                                   |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                 | KPH     | < 1                      |
| 2.  | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006) | KPH     | < 1                      |
| 3.  | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0014 | 0,02                     |
| 4.  | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0204 | 0,7                      |
| 5.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,074  | 0,3                      |
| 6.  | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0009 | 0,003                    |
| 7.  | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0007 | 0,01                     |
| 8.  | Chloride (Cl) <sup>(a)</sup>                                 | mg/L      | SMEWW 4500 Cl- B: 2023            | 10      | 250 (hoặc 300)           |
| 9.  | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0018 | 0,05                     |
| 10. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0016 | 1                        |
| 11. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>          | mg/L      | SMEWW 2340 B: 2023                | 65      | 300                      |
| 12. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500F- B, D: 2023           | 0,14    | 1,5                      |
| 13. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                             | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0275 | 2                        |
| 14. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0034 | 0,1                      |
| 15. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,488   | 200                      |
| 16. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,103   | 0,2                      |



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0072 | 0,07                     |
| 18. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996                                          | 0,15    | 2                        |
| 19. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B: 2023                     | <0,01   | 0,05                     |
| 20. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,14    | 0,3                      |
| 21. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,0084  | 0,01                     |
| 22. | Sunphat <sup>(a,b)</sup>                                               | mg/L   | tcvn 6494-1:2011                                         | 10      | 250                      |
| 23. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     |
| 24. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    |
| 25. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 158     | 1.000                    |
| 26. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                               | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     |
| 27. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     |
| 28. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       |
| 29. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       |
| 30. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        |
| 31. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 32. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 33. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 34. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 35. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       |
| 36. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 37. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                           | <1      | 1                        |
| 38. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 39. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      |
| 40. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      |
| 41. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     |
| 42. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 43. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 44. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                       | <0,3    | 0,5                      |
| 45. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      |
| 46. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      |
| 47. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        |
| 48. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 49. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 50. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,5    | 30                       |
| 51. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1,5    | 90                       |
| 52. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       |
| 53. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                 | <4,5    | 10                       |
| 54. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 100                      |
| 55. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 5                        |
| 56. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       |
| 57. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 0,2                      |
| 58. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       |
| 59. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 0,6                      |
| 60. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 1                        |
| 61. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1      | 100                      |
| 62. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                       | <0,1    | 9                        |
| 63. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      |
| 64. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 9                        |
| 65. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,5    | 2                        |
| 66. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,7    | 10                       |
| 67. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       |
| 68. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 6                        |
| 69. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,3    | 20                       |
| 70. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       |
| 71. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                   | <1      | 20                       |
| 72. | Simazine <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 2                        |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 73. | Trifuralin <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 74. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      |
| 75. | Bromat <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       |
| 76. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       |
| 77. | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 78. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      |
| 79. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       |
| 80. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 81. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 82. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       |
| 83. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      |
| 84. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      |
| 85. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       |
| 86. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      |
| 87. | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        |
| 88. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      |
| 89. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      |

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2506.1241: Mẫu nước tại đồng hồ tổng xã Minh Khai, Hoài Đức, Hà Nội

- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhà xuất bản: 01/01/2024

Trang: 5/5



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.154

1. Tên mẫu: Mẫu nước tại đồng hồ tổng DN400 cấp huyện Đan Phượng, Hà Nội  
Name of sample  
2. Tên/địa chỉ khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
Name/Address of customer Thôn Trại Chiêu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội  
3. Mô tả mẫu: Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường  
Sample description (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)  
4. Ngày nhận mẫu: 17/06/2025  
Date of receiving sample  
5. Người lấy/gửi mẫu: Khách hàng tự gửi mẫu  
Sample taking By customer  
6. Ngày thực hiện thử nghiệm: 17/06/2025 - 20/06/2025  
The dates of testing activities  
7. Kết quả thử nghiệm:  
Test results

| TT No. | Tên chỉ tiêu Characteristic | Phương pháp thử Test method | Đơn vị Unit | Kết quả Result | Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2018/BYT |
|--------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| 1      | Coliforms *                 | TCVN 6187-1:2019            | CFU/100mL   | 0              | <3                                                        |
| 2      | Escherichia coli *          | TCVN 6187-1:2019            | CFU/100mL   | 0              | <1                                                        |

8. Nhận xét:  
Remarks

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025  
Hanoi, June 20, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

ThS. Nguyễn Thành Đông

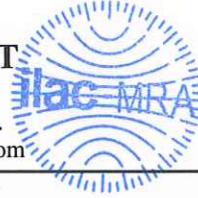
Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Kiều Anh

- 1.(\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025  
2.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.  
3.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.  
4.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
5.Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/  
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).  
6.Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.  
7.Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng





**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.154

1. Tên mẫu/Name of sample  
2. Tên/địa chỉ khách hàng  
Name/Address of customer  
3. Mô tả mẫu/Sample description  
4. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving sample  
5. Người lấy/gửi mẫu/ The personnel  
performing/sending sample(s)  
6. Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates  
of testing activities  
7. Kết quả thử nghiệm/Test results

Mẫu nước tại đồng hồ tổng DN400 cấp huyện Đan Phượng, Hà Nội  
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
Thôn Trại Chiếu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội  
Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)

17/06/2025  
Khách hàng tự gửi mẫu/By customer

17/06 - 26/06/2025

| TT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                           | Phương pháp thử<br>Test method  | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | Giới hạn cho phép<br>Regular limit<br>QCVN<br>01-1:2018/BYT |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1      | Màu sắc                                                                  | TCVN 6185:2015                  | TCU            | <5                | ≤ 15                                                        |
| 2      | Mùi, vị                                                                  | Cảm quan /Sensory               |                | Không mùi         | Không có mùi, vị lạ                                         |
| 3      | Độ đục                                                                   | Orbeco- TB300IR<br>Turbidimeter | (NTU)          | <0,5              | ≤ 2                                                         |
| 4      | pH (*)                                                                   | TCVN 6492:2011                  |                | 7,4               | 6,0 – 8,5                                                   |
| 5      | Chỉ số Pecmanganat                                                       | TCVN 6186:1996                  | mg/L           | 0,7               | ≤ 2                                                         |
| 6      | Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | TCVN 6179-1:1996                | mg/L           | <0,04             | ≤ 0,3                                                       |
| 7      | Clor dư tự do                                                            | TCVN 6225:2011                  | mg/L           | 0,3               | 0,2-1,0                                                     |

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, 26 tháng 06 năm 2025/ Hanoi, June 26, 2025  
KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Kiều Anh

1. (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.  
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.  
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/  
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).  
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.  
7. Áp dụng chuẩn theo yêu cầu khách hàng





VILAS

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06043/2025/PKQ (3284.01W2506.1243)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
: Thôn Trại Chiêu, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội  
: Nước sạch tại đồng hồ tổng DN400 cấp huyện Đan Phượng, Hà  
: Nội  
: Bảo quản lạnh, hãm hóa chất  
: 01  
: 17/06/2025  
: 17/06/2025 - 25/06/2025

| TT  | Thông số                                                     | Đơn vị    | Phương pháp thử                   | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                              |           |                                   |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                 | KPH     | < 1                      |
| 2.  | Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006) | KPH     | < 1                      |
| 3.  | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0014 | 0,02                     |
| 4.  | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0204 | 0,7                      |
| 5.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,074  | 0,3                      |
| 6.  | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0009 | 0,003                    |
| 7.  | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0007 | 0,01                     |
| 8.  | Chloride (Cl) <sup>(a)</sup>                                 | mg/L      | SMEWW 4500 Cl- B: 2023            | 9       | 250 (hoặc 300)           |
| 9.  | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0018 | 0,05                     |
| 10. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0016 | 1                        |
| 11. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>          | mg/L      | SMEWW 2340 B: 2023                | 70      | 300                      |
| 12. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500F- B, D: 2023           | 0,17    | 1,5                      |
| 13. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                             | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0275 | 2                        |
| 14. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0034 | 0,1                      |
| 15. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,507   | 200                      |
| 16. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,106   | 0,2                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0072 | 0,07                     |
| 18. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996                                          | 0,15    | 2                        |
| 19. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B: 2023                     | <0,01   | 0,05                     |
| 20. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | 0,15    | 0,3                      |
| 21. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0044 | 0,01                     |
| 22. | Sunphat <sup>(a,b)</sup>                                               | mg/L   | tcvn 6494-1:2011                                         | 10      | 250                      |
| 23. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                   | <0,03   | 0,05                     |
| 24. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                       | <0,0004 | 0,001                    |
| 25. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                       | 150     | 1.000                    |
| 26. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                               | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                  | <0,004  | 0,05                     |
| 27. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     |
| 28. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       |
| 29. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       |
| 30. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 31. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 32. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 33. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 34. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                          | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                          |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 35. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       |
| 36. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 37. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                           | <1      | 1                        |
| 38. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 39. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      |
| 40. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      |
| 41. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     |
| 42. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 43. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 44. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                       | <0,3    | 0,5                      |
| 45. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      |
| 46. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      |
| 47. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        |
| 48. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 49. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 50. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,5    | 30                       |
| 51. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1,5    | 90                       |
| 52. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       |
| 53. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                 | <4,5    | 10                       |
| 54. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 100                      |
| 55. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 5                        |
| 56. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       |
| 57. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 0,2                      |
| 58. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 30                       |
| 59. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 0,6                      |
| 60. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 1                        |
| 61. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <1      | 100                      |
| 62. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                       | <0,1    | 9                        |
| 63. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      |
| 64. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 9                        |
| 65. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,5    | 2                        |
| 66. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                   | <0,7    | 10                       |
| 67. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       |
| 68. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 6                        |
| 69. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,3    | 20                       |
| 70. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                 | <0,3    | 20                       |
| 71. | Propanil <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 532: 2000                                   | <1      | 20                       |
| 72. | Simazine <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                       | <0,01   | 2                        |
| 73. | Trifluralin <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995                                 | <0,3    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 74. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      |
| 75. | Bromat <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       |
| 76. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       |
| 77. | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 78. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      |
| 79. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       |
| 80. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 81. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 82. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       |
| 83. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      |
| 84. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      |
| 85. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       |
| 86. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      |
| 87. | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        |
| 88. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      |
| 89. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      |

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2506.1243: Mẫu nước tại đồng hồ tổng DN400 cấp huyện Đan Phượng, Hà Nội.

- (a): Thông số được Vilas công nhận; - Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phạm Hải Long

QA/QC

Phạm Hải Long

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





SỞ Y TẾ HÀ NỘI  
HANOI DEPARTMENT OF HEALTH  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**  
HANOI CENTER FOR DISEASE CONTROL  
Địa chỉ/Address: 70 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.  
Tel: 0243.773.0178 Email: khoaxetnghiem.ytdphn@gmail.com



VILAS 595

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.153

1. Tên mẫu: Mẫu nước tại đồng hồ tổng KĐT Tân Tây Đô, xã Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội  
Name of sample  
2. Tên/địa chỉ khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
Name/Address of customer Thôn Trại Chiểu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội  
3. Mô tả mẫu: Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường  
Sample description (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)  
4. Ngày nhận mẫu: 17/06/2025  
Date of receiving sample  
5. Người lấy/gửi mẫu: Khách hàng tự gửi mẫu  
Sample taking By customer  
6. Ngày thực hiện thử nghiệm: 17/06/2025 - 20/06/2025  
The dates of testing activities  
7. Kết quả thử nghiệm:  
Test results

| TT No. | Tên chỉ tiêu Characteristic | Phương pháp thử Test method | Đơn vị Unit | Kết quả Result | Giới hạn tối đa cho phép Regular limit QCVN 01-1:2018/BYT |
|--------|-----------------------------|-----------------------------|-------------|----------------|-----------------------------------------------------------|
| 1      | Coliforms *                 | TCVN 6187-1:2019            | CFU/100mL   | 0              | <3                                                        |
| 2      | Escherichia coli *          | TCVN 6187-1:2019            | CFU/100mL   | 0              | <1                                                        |

8. Nhận xét:

Remarks

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025  
Hanoi, June 20, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM ĐO CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

ThS. Nguyễn Thành Đông

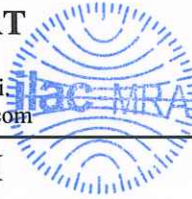
Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kiều Anh

- 1.(\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025  
2.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.  
3.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.  
4.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
5.Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/  
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).  
6.Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.  
7.Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.153

1. Tên mẫu/Name of sample: **Mẫu nước tại đồng hồ tổng KĐT Tân Tây Đô, xã Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội**
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI**
3. Mô tả mẫu/Sample description: **Thôn Trại Chiêu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội**
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: **Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)**
5. Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): **17/06/2025**
6. Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: **Khách hàng tự gửi mẫu/By customer**
7. Kết quả thử nghiệm/Test results: **17/06 - 26/06/2025**

| TT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                           | Phương pháp thử<br>Test method  | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | Giới hạn cho phép<br>Regular limit<br>QCVN<br>01-1:2018/BYT |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1      | Màu sắc                                                                  | TCVN 6185:2015                  | TCU            | <5                | ≤ 15                                                        |
| 2      | Mùi, vị                                                                  | Cảm quan /Sensory               |                | Không mùi         | Không có mùi, vị lạ                                         |
| 3      | Độ đục                                                                   | Orbeco- TB300IR<br>Turbidimeter | (NTU)          | <0,5              | ≤ 2                                                         |
| 4      | pH (*)                                                                   | TCVN 6492:2011                  |                | 7,0               | 6,0 – 8,5                                                   |
| 5      | Chỉ số Pecmanganat                                                       | TCVN 6186:1996                  | mg/L           | <0,5              | ≤ 2                                                         |
| 6      | Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | TCVN 6179-1:1996                | mg/L           | <0,04             | ≤ 0,3                                                       |
| 7      | Clor dư tự do                                                            | TCVN 6225:2011                  | mg/L           | 0,2               | 0,2-1,0                                                     |

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, 26 tháng 06 năm 2025/ Hanoi, June 26, 2025  
KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thị Kiều Anh**

1. (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/ The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/ Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/ This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
7. Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06042/2025/PKQ (3284.01W2506.1242)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
: Thôn Trại Chiêu, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội  
: Nước sạch đồng hồ tổng KĐT Tân Tây Đô, xã Tân Lập, Đan  
: Phượng, Hà Nội  
: Bảo quản lạnh, hầm hóa chất  
: 01  
: 17/06/2025  
: 17/06/2025 - 25/06/2025

| TT  | Thông số                                                     | Đơn vị    | Phương pháp thử                   | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                              |           |                                   |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                 | KPH     | < 1                      |
| 2.  | Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006) | KPH     | < 1                      |
| 3.  | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0014 | 0,02                     |
| 4.  | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0204 | 0,7                      |
| 5.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,074  | 0,3                      |
| 6.  | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0009 | 0,003                    |
| 7.  | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0007 | 0,01                     |
| 8.  | Chloride (Cl) <sup>(a)</sup>                                 | mg/L      | SMEWW 4500 Cl- B: 2023            | 9       | 250 (hoặc 300)           |
| 9.  | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0018 | 0,05                     |
| 10. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0016 | 1                        |
| 11. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>          | mg/L      | SMEWW 2340 B: 2023                | 67      | 300                      |
| 12. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500F- B, D: 2023           | 0,15    | 1,5                      |
| 13. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                             | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0275 | 2                        |
| 14. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0034 | 0,1                      |
| 15. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,517   | 200                      |
| 16. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                         | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,128   | 0,2                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 17. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                             | <0,0072 | 0,07                     |
| 18. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996                                                | 0,15    | 2                        |
| 19. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> - B: 2023                           | <0,01   | 0,05                     |
| 20. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                             | 0,13    | 0,3                      |
| 21. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                             | 0,0089  | 0,01                     |
| 22. | Sunphat <sup>(a,b)</sup>                                               | mg/L   | tcvn 6494-1:2011                                               | 10      | 250                      |
| 23. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D: 2023                                         | <0,03   | 0,05                     |
| 24. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                             | <0,0004 | 0,001                    |
| 25. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                             | 144     | 1.000                    |
| 26. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                               | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                        | <0,004  | 0,05                     |
| 27. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     |
| 28. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       |
| 29. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       |
| 30. | Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        |
| 31. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 32. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 33. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 34. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 35. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       |
| 36. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 37. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                                 | <1      | 1                        |
| 38. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 39. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      |
| 40. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      |
| 41. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     |
| 42. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 43. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 44. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                             | <0,3    | 0,5                      |
| 45. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      |
| 46. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      |
| 47. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        |
| 48. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 49. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 50. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,5    | 30                       |
| 51. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <1,5    | 90                       |
| 52. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 20                       |
| 53. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                      | <4,5    | 10                       |
| 54. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 100                      |
| 55. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 5                        |
| 56. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 30                       |
| 57. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 0,2                      |
| 58. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 30                       |
| 59. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 0,6                      |
| 60. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 1                        |
| 61. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <1      | 100                      |
| 62. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                            | <0,1    | 9                        |
| 63. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      |
| 64. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 9                        |
| 65. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,5    | 2                        |
| 66. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,7    | 10                       |
| 67. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 20                       |
| 68. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 6                        |
| 69. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,3    | 20                       |
| 70. | Permethrin <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                               | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                        |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 71. | Propanil <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                       |
| 72. | Simazine <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                        |
| 73. | Trifluralin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 74. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      |
| 75. | Bromat <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       |
| 76. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       |
| 77. | Bromoform <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 78. | Chloroform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      |
| 79. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       |
| 80. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 81. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 82. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       |
| 83. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      |
| 84. | Monochloramine <sup>(a)</sup>          | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      |
| 85. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       |
| 86. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      |
| 87. | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        |
| 88. | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      |
| 89. | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup> | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      |

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2506.1242: Mẫu nước tại đồng hồ tổng KĐT Tân Tây Đô, xã Tân Lập, Đan Phượng, Hà



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Nội

- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Phạm Hải Long

Phạm Hải Long



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VILAS 595

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.155

1. Tên mẫu: Mẫu nước tại đồng hồ KH Vương Văn Tuất ở xóm Chùa, xã Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội  
Name of sample
2. Tên/địa chỉ khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
Name/Address of customer  
Thôn Trại Chiêu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội
3. Mô tả mẫu: Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)  
Sample description
4. Ngày nhận mẫu: 17/06/2025  
Date of receiving sample
5. Người lấy/gửi mẫu: Khách hàng tự gửi mẫu  
Sample taking  
By customer
6. Ngày thực hiện thử nghiệm: 17/06/2025 - 20/06/2025  
The dates of testing activities
7. Kết quả thử nghiệm:  
Test results

| TT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic | Phương pháp thử<br>Test method | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | Giới hạn tối đa cho phép<br>Regular limit<br>QCVN 01-1:2018/BYT |
|--------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1      | Coliforms *                    | TCVN 6187-1:2019               | CFU/100mL      | 0                 | <3                                                              |
| 2      | Escherichia coli *             | TCVN 6187-1:2019               | CFU/100mL      | 0                 | <1                                                              |

8. Nhận xét:  
Remarks

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025  
Hanoi, June 20, 2025

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM ĐO CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

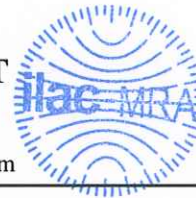
ThS. Nguyễn Thành Đông

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Kiều Anh

- 1.(\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025  
2.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.  
3.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/  
The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.  
4.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
5.Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/  
Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).  
6.Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng/  
This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.  
7.Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No.: 25.06.17.155

1. Tên mẫu/Name of sample: **Mẫu nước tại đồng hồ KH Vương Văn Tuất ở xóm Chùa, xã Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội**
2. Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI**
3. Mô tả mẫu/Sample description: **Thôn Trại Chiêu, xã Sơn Đồng, Hoài Đức, Hà Nội**
4. Ngày nhận mẫu/Date of receiving sample: **Trong 02 chai nhựa x 500mL; Không bảo quản hóa chất; Bảo quản nhiệt độ thường (Không lưu mẫu sau thử nghiệm)**
5. Người lấy/gửi mẫu/The personnel performing/sending sample(s): **17/06/2025**
6. Ngày thực hiện thử nghiệm/The dates of testing activities: **Khách hàng tự gửi mẫu/By customer**
7. Kết quả thử nghiệm/Test results: **17/06 - 26/06/2025**

| TT No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                           | Phương pháp thử<br>Test method  | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | Giới hạn cho phép<br>Regular limit<br>QCVN<br>01-1:2018/BYT |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1      | Màu sắc                                                                  | TCVN 6185:2015                  | TCU            | <5                | ≤ 15                                                        |
| 2      | Mùi, vị                                                                  | Cảm quan /Sensory               |                | Không mùi         | Không có mùi, vị lạ                                         |
| 3      | Độ đục                                                                   | Orbeco- TB300IR<br>Turbidimeter | (NTU)          | <0,5              | ≤ 2                                                         |
| 4      | pH (*)                                                                   | TCVN 6492:2011                  |                | 7,1               | 6,0 – 8,5                                                   |
| 5      | Chỉ số Pecmanganat                                                       | TCVN 6186:1996                  | mg/L           | <0,5              | ≤ 2                                                         |
| 6      | Amoni ( NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | TCVN 6179-1:1996                | mg/L           | <0,04             | ≤ 0,3                                                       |
| 7      | Clor dư tự do                                                            | TCVN 6225:2011                  | mg/L           | 0,3               | 0,2-1,0                                                     |

PHÒNG KIỂM NGHIỆM  
LABORATORY

ThS. Trần Văn An

Hà Nội, 26 tháng 06 năm 2025/ Hanoi, June 26, 2025  
KHOA XÉT NGHIỆM  
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THẨM DÒ CHỨC NĂNG  
DEPARTMENT OF IMAGING, DIAGNOSTICS AND TESTING

Bs. Nguyễn Mạnh Hùng



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Thị Kiều Anh**

1. (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025/ (\*) Characteristic recognized by ISO/IEC 17025
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result(s) are valid for the submitted sample(s) only.
3. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội/ The test report must not be reproduced wholly or partly without the written approval of Hanoi Center for Disease Control.
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn 05 ngày kể từ ngày hẹn trả kết quả/ Do not accept the proposal in case there is no retained sample, or more than 05 days from the date on the appointment for Test-Result(s).
6. Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng; 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thẩm dò chức năng/ This test result is printed in 02 copies: 01 copy is provided to the customer, the other copy is stored at the Department of Imaging, Diagnostics and Testing.
7. Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng





Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654

Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06044/2025/PKQ (3284.01W2506.1244)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Tình trạng mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian nhận mẫu

Thời gian thử nghiệm

: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH TÂY HÀ NỘI  
: Thôn Trại Chiêu, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội  
: Nước sạch tại đồng hồ KH Vương Văn Tuất ở xóm Chùa, xã  
: Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội  
: Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất  
: 01  
: 17/06/2025  
: 17/06/2025 - 25/06/2025

| TT  | Thông số                                                     | Đơn vị    | Phương pháp thử                   | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                              |           |                                   |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                 | KPH     | < 1                      |
| 2.  | Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>           | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006) | KPH     | < 1                      |
| 3.  | Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>                                  | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0014 | 0,02                     |
| 4.  | Bari (Ba) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0204 | 0,7                      |
| 5.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup> | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,074  | 0,3                      |
| 6.  | Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0009 | 0,003                    |
| 7.  | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0007 | 0,01                     |
| 8.  | Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                   | mg/L      | SMEWW 4500 Cl- B: 2023            | 11      | 250 (hoặc 300)           |
| 9.  | Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0018 | 0,05                     |
| 10. | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>                            | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0016 | 1                        |
| 11. | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>          | mg/L      | SMEWW 2340 B: 2023                | 68      | 300                      |
| 12. | Fluor (F) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L      | SMEWW 4500F- B, D: 2023           | 0,17    | 1,5                      |
| 13. | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>                             | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0275 | 2                        |
| 14. | Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | <0,0034 | 0,1                      |
| 15. | Natri (Na) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L      | US EPA 6020B: 2014                | 0,485   | 200                      |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                               | Đơn vị | Phương pháp thử                                             | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                                        |        |                                                             |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 16. | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                   | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                          | 0,104   | 0,2                      |
| 17. | Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                          | <0,0072 | 0,07                     |
| 18. | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup> | mg/L   | TCVN 6180: 1996                                             | 0,16    | 2                        |
| 19. | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500 NO <sub>2</sub> -B: 2023                         | <0,01   | 0,05                     |
| 20. | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>                                       | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                          | 0,15    | 0,3                      |
| 21. | Seleni (Se) <sup>(a)</sup>                                             | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                          | 0,0100  | 0,01                     |
| 22. | Sunphat <sup>(a,b)</sup>                                               | mg/L   | tcvn 6494-1:2011                                            | 10      | 250                      |
| 23. | Sunfua <sup>(a)</sup>                                                  | mg/L   | SMEWW 4500 S <sub>2</sub> - D: 2023                         | <0,03   | 0,05                     |
| 24. | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>                            | mg/L   | US EPA 6020B: 2014                                          | <0,0004 | 0,001                    |
| 25. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>                             | mg/L   | SMEWW 2540 C: 2023                                          | 147     | 1.000                    |
| 26. | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                               | mg/L   | SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023                     | <0,004  | 0,05                     |
| 27. | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup>                                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2000                     |
| 28. | 1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 30                       |
| 29. | 1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup>                                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 50                       |
| 30. | Cacbonetetraclorea <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 2                        |
| 31. | Diclorometan <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 32. | Tetracloroeten <sup>(a)</sup>                                          | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |
| 33. | Tricloroeten <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                     | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                              |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 34. | Vinyl clorua <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,3                      |
| 35. | Benzen <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 10                       |
| 36. | Etylbenzen <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 37. | Phenol và dẫn xuất của Phenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | TCVN 6216:1996                                                 | <1      | 1                        |
| 38. | Styrene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 39. | Toluene <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 700                      |
| 40. | Xylene <sup>(a)</sup>                        | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 500                      |
| 41. | 1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1000                     |
| 42. | Monoclorobenzen <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 300                      |
| 43. | Triclorobenzen <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 44. | Acrylamide <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8032A: 1996                                             | <0,3    | 0,5                      |
| 45. | Epiclohydrin <sup>(a)</sup>                  | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,4                      |
| 46. | Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 0,6                      |
| 47. | 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 1                        |
| 48. | 1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 40                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                                | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                                          |        |                                                                |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 49. | 1,3 - Dichloropropen <sup>(a)</sup>                      | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 20                       |
| 50. | 2,4 - D <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,5    | 30                       |
| 51. | 2,4- DB <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <1,5    | 90                       |
| 52. | Alachlor <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 20                       |
| 53. | Aldicarb <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 531.2: 2001                                      | <4,5    | 10                       |
| 54. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 100                      |
| 55. | Carbofuran <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 5                        |
| 56. | Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 30                       |
| 57. | Clodane <sup>(a)</sup>                                   | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 0,2                      |
| 58. | Clorotoluron <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 30                       |
| 59. | Cyanazine <sup>(a)</sup>                                 | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 0,6                      |
| 60. | DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>                       | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,01   | 1                        |
| 61. | Dichloprop <sup>(a)</sup>                                | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <1      | 100                      |
| 62. | Fenoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 515.4                                            | <0,1    | 9                        |
| 63. | Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>                           | µg/L   | US EPA 5030C: 2003<br>&US EPA 5035: 1996<br>US EPA 8260D: 2017 | <0,1    | 200                      |
| 64. | Isoproturon <sup>(a)</sup>                               | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 9                        |
| 65. | MCPA <sup>(a)</sup>                                      | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,5    | 2                        |
| 66. | Mecoprop <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 555: 1992                                        | <0,7    | 10                       |
| 67. | Methoxychlor <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 20                       |
| 68. | Molinate <sup>(a)</sup>                                  | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012                                      | <0,3    | 6                        |
| 69. | Pendimetalin <sup>(a)</sup>                              | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018                                            | <0,3    | 20                       |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                              | Đơn vị | Phương pháp thử           | Kết quả | QCVN 01-1:2018/BYT       |
|-----|---------------------------------------|--------|---------------------------|---------|--------------------------|
|     |                                       |        |                           |         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 70. | Permethrin <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 525.3: 2012 | <0,3    | 20                       |
| 71. | Propanil <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA Method 532: 2000   | <1      | 20                       |
| 72. | Simazine <sup>(a)</sup>               | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,01   | 2                        |
| 73. | Trifluralin <sup>(a)</sup>            | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 74. | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA 8270 E: 2018       | <0,3    | 200                      |
| 75. | Bromat <sup>(a)</sup>                 | µg/L   | US EPA 300.1: 1993        | <2,5    | 10                       |
| 76. | Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 60                       |
| 77. | Bromoform <sup>(a)</sup>              | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 78. | Chloroform <sup>(a)</sup>             | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 300                      |
| 79. | Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 70                       |
| 80. | Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 100                      |
| 81. | Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 20                       |
| 82. | Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <30,0   | 50                       |
| 83. | Formaldehyde <sup>(a)</sup>           | µg/L   | US EPA Method 556: 1998   | <100    | 900                      |
| 84. | Monochloramine <sup>(a)</sup>         | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G: 2023     | <0,15   | 3,0                      |
| 85. | Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>  | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <15,0   | 20                       |
| 86. | Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 552.2: 2003 | <150    | 200                      |
| 87. | Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>   | µg/L   | US EPA Method 551.1: 1995 | <0,3    | 1                        |
| 88. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(a)}$  | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,015  | 0,1                      |
| 89. | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$   | Bq/l   | SMEWW 7110B: 2023         | <0,1    | 1,0                      |

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 5/6



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

- **01W2506.1244:** Mẫu nước tại đồng hồ KH Vương Văn Tuất ở xóm Chùa, xã Song  
Phương, Hoài Đức, Hà Nội  
- (a): Thông số được Vilas công nhận;  
- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

  
Phạm Hải Long

  
Phạm Hải Long



  
Nguyễn Quang Ninh

